

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA V
TỈNH N**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ - ST

Ngày 22/6/2020.

(V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Q.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Công H, ông Đinh Duy Q.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị H – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Vũ Như T –
Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2020/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Kim T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Đội 5, thôn P, xã P, thành phố H, tỉnh H.

Bị đơn: Anh Bùi Trọng C, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Xóm 4, thôn T, xã G, huyện G, tỉnh N.

Anh C hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H.

Chị T và anh C đều vắng mặt – đều có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 01 năm 2020, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Kim T trình bày: Tôi và anh Bùi Trọng C có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 20/5/2013 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã P, huyện Tiên Lữ, tỉnh H. Sau khi cưới tôi và anh C chung sống với nhau tại nhà bố mẹ tôi ở xã P, thành phố H, tỉnh H. Hai vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc với nhau được gần hai năm, sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau trong cuộc sống. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung và anh C ham chơi không quan tâm tới gia đình, vợ con. Do mâu thuẫn trầm trọng nên từ giữa năm 2014 anh C đã về nhà bố mẹ đẻ ở xóm 4, thôn T, xã G, huyện G, tỉnh N để sinh sống. Từ đó cho đến nay vợ chồng tôi đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Hiện nay tôi xác định mâu thuẫn vợ chồng

đã thật sự trầm trọng không thể khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Bùi Trọng C.

Về con chung: Chị T trình bày: Vợ chồng tôi có một con chung, cháu tên là Bùi Trọng B, sinh ngày 19/7/2014. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, cháu B đang ở với tôi. Khi ly hôn tôi yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu B cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Tôi không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 20/5/2020, quá trình giải quyết vụ án anh C thừa nhận việc kết hôn đúng như chị T đã nêu trên. Anh C có ý kiến sau khi cưới vợ chồng về chung sống với nhau tại nhà bố mẹ đẻ chị T ở xã P, thành phố H, tỉnh H được khoảng 2 năm sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng không hợp nhau. Bản thân anh C ham chơi dính vào nghiện ngập dẫn đến vi phạm pháp luật. Anh C thừa nhận từ giữa năm 2015 đến nay hai vợ chồng không chung sống cùng nhau. Anh C xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung, anh C cũng xác nhận là anh và chị T có một con chung. Cháu tên là Bùi Trọng B, sinh ngày 19/7/2014. Từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, cháu B ở với chị T. Nay ly hôn anh C cũng đồng ý để chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh C cũng trình bày vì bản thân đang bị tạm giam nên không có điều kiện cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Cường cũng xác định vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung.

Tại phiên tòa bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: Xử cho chị Lê Thị Kim T được ly hôn anh Bùi Trọng C; giao cho chị T được tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Bùi Trọng B sinh ngày 19/7/2014 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung, chị T phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là anh Bùi Trọng C có địa chỉ: Xóm 4, thôn T, xã G, huyện G, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện G áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng đều có đơn xin xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng luật định.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân của chị Lê Thị Kim T và anh Bùi Trọng C là hoàn toàn hợp pháp, được pháp luật B vệ. Sau khi cưới hai người chung sống hạnh phúc với nhau được khoảng 2 năm sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn theo sự trình bày của hai bên là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống và do anh C chơi bời không chịu tu chí làm ăn dẫn đến nghiện ngập và vi phạm pháp luật hình sự. Thực tế từ giữa năm 2015 đến nay vợ chồng chị T, anh C đã sống ly thân. Bản thân anh C cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống và đồng ý ly hôn. Do đó có căn cứ xác định rằng mâu thuẫn vợ chồng chị Lê Thị Kim T và anh Bùi Trọng C đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Kim T, xử cho chị T được ly hôn và anh Bùi Trọng C là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Do sự trình bày của hai bên là thống nhất nên Tòa án xác định chị T và anh C có một con chung. Cháu tên là Bùi Trọng B, sinh ngày 19/7/2014 hiện đang sinh sống cùng với chị T. Xét anh C hiện đang bị tạm giam và có ý kiến đồng ý để chị T tiếp tục được nuôi con chung. Còn chị T có việc làm ổn định với mức lương trung bình 03 tháng gần đây là 7.816.293 đồng/01 tháng nên có đủ điều kiện nuôi con. Cháu B còn nhỏ và từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay chị T nuôi con rất tốt nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T giao cháu B cho chị T tiếp tục trông nom nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Bùi Trọng B cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp. Việc cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu nên không buộc anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Chị T và anh C đều xác định vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị Kim T phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng

dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Lê Thị Kim T được ly hôn anh Bùi Trọng C

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Trọng B, sinh ngày 19/7/2014 cho chị Lê Thị Kim T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Anh Bùi Trọng C không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

3. Về án phí:

Chị Lê Thị Kim T phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lê Thị Kim T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện G theo biên lai số AA/2019/0000013 ngày 20/01/2020.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh N;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS G;
- UBND xã P, thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hữu Q